

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. **ADD2**2022/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **18/07/2022**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	VCB	600	2,6%
2	SSB	900	1,7%
3	VPB	8.200	14,1%
4	MBB	8.800	13,7%
5	LPB	2.500	2,1%
6	STB	10.500	14,7%
7	EIB	300	0,6%
8	VCI	400	0,9%
9	MSB	2.300	2,5%
10	OCB	600	0,6%
11	BID	100	0,2%
12	HDB	1.600	2,3%
13	BVH	100	0,3%
14	CTG	2.800	4,6%
15	ACB	6.400	9,4%
16	SSI	3.600	4,6%
17	TPB	1.500	2,5%
18	VIB	800	1,2%
19	VND	2.900	3,3%
20	TCB	6.900	15,2%



me

II Tiền/Cash(VND)

46.044.080

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.595.100.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.641.144.080
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	46.044.080

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	21.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	38.000	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	35.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	BVH	56.500	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	24.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	25.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	36.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	24.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	28.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 18/07/2022	Kỳ trước/Last Period (**) 15/07/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 18/07/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 15/07/2022	Chênh lệch/ Difference
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	173.000.000,00	173.000.000,00	0,00
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.500,00	16.450,00	50,00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2.839.179.260.030,96	2.847.511.944.703,96	-8.332.684.673,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.641.144.080,00	1.645.960.661,00	-4.816.581,00
của 1 CCQ/ per Share	16.411,44	16.459,60	-48,16
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.628,84	1.634,09	-5,25

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/07/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/07/2022

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

